



**TÂN CẢNG
LONG BÌNH ICD**

TRUST IS ALL

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018
CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH**

Đồng Nai, tháng 03 năm 2019



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Công ty CP ICD Tân Cảng Long Bình

Năm báo cáo: 2018

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3601033213 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch đầu tư Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23/07/2008, cập nhật thay đổi lần 4 ngày 02/12/2016
- Vốn điều lệ: 245.022.245.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ./.
- Địa chỉ: Số 10 Phan Đăng Lưu, KP7, phường Long Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
- Số điện thoại: 02516 255 999
- Số fax/Fax: 02516 501 826
- Website: www.icdlongbinh.com
- Mã cổ phiếu (nếu có): ./.

Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay.

7/8/2008: Thành lập Công ty cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình thực hiện dự án đầu tư cảng ICD Tân Cảng Long Bình thuộc khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình, hoạt động trong lĩnh vực kho, bãi, dịch vụ cảng ICD, các dịch vụ giá trị gia tăng khác trong lĩnh vực giao nhận nhằm cung ứng một chuỗi logistics cho khách hàng có nhu cầu xuất nhập hàng hóa thông qua cảng ICD Tân Cảng Long Bình. Vốn điều lệ là 150 tỷ

27/7/2009: thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan cảng nội địa tại Đồng Nai với diện tích 77,958ha theo Quyết định số 1794/QĐ – BTC của Bộ Tài Chính

15/09/2009: thành lập và đi vào hoạt động kho ngoại quan số 1 diện tích 9.000m² theo quyết định số 1815/QĐ – TCHQ của Tổng cục hải quan

10/03/2010: Khai trương điểm kiểm hóa tập trung tại ICD Tân Cảng Long Bình theo Quyết định số 206/QĐ – TCHQ của Tổng cục Hải quan

Tăng vốn điều lệ từ 150 tỷ đồng lên 187 tỷ đồng

27/4/2015: mở rộng địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa tại Đồng Nai với diện tích 25ha theo Quyết định số 1278/QĐ – TCHQ của Tổng cục hải quan.

Tổng diện tích ICD sau khi mở rộng: 105ha

12/2015: đưa kho số 20 diện tích 32.400m² đi vào hoạt động

3/2016: đưa Trung tâm phân phối Neslte khu vực phía Nam, với diện tích là 19.600m² kho, là trung tâm phân phối các sản phẩm của Tập đoàn Neslte Việt Nam tại khu vực phía Nam, sử dụng hệ thống craking bán tự động và ứng dụng CNTT trong hoạt động điều hành kho bãi.

12/2017: tiếp nhận cơ sở hạ tầng 76ha tại Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình, giai đoạn 2, mục tiêu xây dựng trung tâm phân phối nguyên nhiên liệu và các sản phẩm từ gỗ.

9/2018: tăng vốn điều lệ từ 187.000.000.000 đồng lên 245.022.450.000 đồng.

Tính đến hiện nay, Công ty CP ICD Tân Cảng Long Bình đã đưa vào hệ thống kho, bãi với quy mô diện tích hơn 400.000m² bao gồm đa dạng các loại hình kho (kho ngoại quan, kho phân phối, kho CFS...), đa dạng hàng hóa lưu trữ trong kho và một số hệ thống kho có yêu cầu đặc thù (kho chứa hàng hóa chất, kho lạnh, kho mát...) đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng, bảo đảm nguồn cung cho thị trường logistics.

- Các sự kiện khác:./.

2. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:./.*

- Ngành nghề kinh doanh:

+ Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa

+ Dịch vụ logistics

- + Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, container
- + Các dịch vụ hỗ trợ vận tải, logistics khác
- Địa bàn kinh doanh: Long Bình, Đồng Nai.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/

- Mô hình quản trị:

ICD Long Bình bao gồm 05 thành viên Hội đồng quản trị, trong đó có 01 thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

Hội đồng quản trị bổ nhiệm Người phụ trách quản trị công ty (gồm 02 nhân sự) để bảo đảm hoạt động của Hội đồng quản trị theo đúng quy định pháp luật, là kênh thông tin trao đổi giữa cổ đông và Hội đồng quản trị.

- Cơ cấu bộ máy quản lý gồm.

Công ty cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình được điều hành bởi Ban Giám đốc gồm có Giám đốc và 04 phó Giám đốc.

Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của ICD và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Phó Giám đốc là người giúp việc cho Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về phần việc được phân công, chủ động giải quyết những công việc đã được Giám đốc ủy quyền và phân công theo đúng chế độ, chính sách của Nhà nước và điều lệ của Công ty.

Bao gồm:

Trần Triệu Phú – Giám đốc

Trần Hoàng Lâm – Phó giám đốc

Phan Anh Tuấn – Phó giám đốc

Nguyễn Đình Tứ – Phó giám đốc

Đoàn Thị Hằng – Phó giám đốc

Hiện tại Công ty được chia thành 07 Phòng chức năng:

Phòng Tổ chức hành chính

Phòng Tài chính kế toán

Phòng Kế hoạch kinh doanh

Khu kho hàng



Phòng điều độ

Phòng cơ giới xếp dỡ

Phòng kỹ thuật công trình

- Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty con: Công ty cổ phần Tiếp Vận Thành Long

Ngành nghề kinh doanh chính: kinh doanh dịch vụ kho bãi và các dịch vụ giá trị gia tăng kết nối với dịch vụ kho, bãi

Vốn điều lệ: **40.000.000.000** đồng

Tỷ lệ góp vốn của ICD: 51%/vốn điều lệ

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Vì Khách hàng: với phương châm kinh doanh “*Niềm tin là tất cả. Chất lượng hàng đầu, lợi nhuận đi đôi*”, ICD Tân Cảng Long Bình luôn cung cấp dịch vụ hoàn hảo và gia tăng giá trị gia tăng cho khách hàng (VAS), luôn đồng hành cùng khách hàng, hợp tác cùng phát triển, nâng cao chuỗi cung ứng nhằm đáp ứng nhu cầu khách hàng ngày càng đa dạng và phong phú.
- Vì Nhân viên: môi trường làm việc thân thiện, công bằng và đời sống ngày càng nâng cao.
- Vì Cổ đông: tốt đa hóa lợi nhuận cổ đông và nâng cao giá trị doanh nghiệp.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Trở thành Trung tâm logistics kiểu mẫu, hiện đại và lớn nhất Việt Nam trong đó đầy đủ các dịch vụ kho hàng, bãi container, depot rỗng và các dịch vụ giá trị gia tăng cùng với sự cung ứng các chuỗi dịch vụ hoàn thiện, có tính kết nối với hệ thống các khu công nghiệp, hệ thống cảng, đường hàng không (sân bay quốc tế Long Thành) theo quy hoạch phát triển các trung tâm logistics theo Quyết định số 1012/2015/QĐ – Ttg của Thủ tướng Chính phủ ngày 03/07/2015 Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Quyết định số 2072/QĐ – Ttg của Thủ tướng Chính phủ ngày

22/12/2017 về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam giai đoạn đến 2020, định hướng đến năm 2030.

Với chiến lược phát triển là trung tâm logistics kiểu mẫu cho khu vực kinh tế trọng điểm khu vực phía Nam, trên cơ sở hoàn thiện cơ sở hạ tầng và các phương thức vận chuyển từ chính quyền địa phương (đường bộ, đường sắt, đường hàng không, và đường sông) và hành lang kết nối với sân bay quốc tế Long Thành trong thời gian tới, ICD Tân Cảng Long Bình đã và đang thành lập bộ phận nghiêm cứu thị trường và phát triển chuỗi dịch vụ kho hàng không nối dài, tạo nên chuỗi mắt xích dịch vụ logistics từ các khu công nghiệp đến hệ thống cảng biển, hệ thống cảng hàng không, tạo nên sự đa dạng trong lựa chọn dịch vụ của khách hàng, tối ưu hóa chi phí và thời gian vận chuyển hợp lý và phù hợp với từng thị trường xuất khẩu và nhóm hàng hóa.

- Với chiến lược tập trung vào dịch vụ cốt lõi, mở rộng quy mô và phạm vi kinh doanh, phát triển các loại hình dịch vụ có tỷ lệ sinh lời cao như kho ngoại quan, CFS, kho phân phối, tác nghiệp container, giao nhận và vận chuyển hàng hóa, ... ICD Tân Cảng Long Bình luôn luôn tìm kiếm các giải pháp dịch vụ có chất lượng cao cho khách hàng. 100% kho hàng của ICDLB đều được đầu tư với thiết kế hiện đại, đáp ứng nhu cầu dài hạn của khách hàng, phù hợp với đa dạng chủng loại hàng hóa. Hệ thống kho được trang bị hệ thống kệ nhằm tăng sức chứa hàng, phần mềm quản lý hàng hóa hiện đại, công ty liên tục cải tiến quy trình vận hành chuẩn cho từng loại hàng hóa (SOP), đội ngũ nhân viên kinh nghiệm, đảm bảo việc giao nhận hàng hóa được nhanh chóng, chính xác, có được sự tin cậy của khách hàng. Bên cạnh đó, công tác an toàn an ninh luôn được công ty chú trọng, hệ thống kho được trang bị hệ thống camera và bảo vệ 24/7, hệ thống chữa cháy tự động luôn trong tình trạng hoạt động tốt nhằm bảo đảm an toàn cháy nổ và an ninh hàng hóa trong khu vực. Là một mắt xích trong hệ thống TCT Tân Cảng Sài Gòn, ngoài dịch vụ do công ty nghiên cứu triển khai thì ICD Tân Cảng Long Bình còn được tham gia thực hiện các dịch vụ

mới từ tính kết nối trong hệ thống của Tân Cảng Sài Gòn. Do đó, các dịch vụ cung cấp cho khách hàng luôn được đa dạng qua thời gian.

- Chất lượng dịch vụ: an toàn, trung thực, minh bạch, liên tục cải tiến công nghệ và hạ tầng phục vụ KH như các phần mềm CNTT: WMS (quản lý kho), CMS (quản lý bãi và khai thác container) và TOPO (hệ thống container cảng) và hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015.
- Chất lượng nhân viên: liên tục đào tạo nâng cao về nghiệp vụ và tâm huyết cùng với sự phát triển của công ty.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

- Ý thức được rằng hoạt động kinh doanh để mang lại lợi ích kinh tế phải đi đôi với ý thức cao trong trách nhiệm cộng đồng, ICD luôn tham gia hoạt động xã hội và các phong trào do Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn và Bộ Quốc Phòng tổ chức.
- Thực hiện quy góp ngày lương doanh nghiệp cho Quỹ đền ơn đáp nghĩa, các chương trình dân vận của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn, Quân chủng hải quân và Bộ Quốc Phòng
- Tham gia ủng hộ cho các tổ chức đoàn thể tại địa phương “Chung một tấm lòng”, “Trái tim nhân đạo”, các hoạt động tình nguyện mang tính cộng đồng và địa phương, góp phần xây dựng địa bàn tại đơn vị trong thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo, chính sách chăm lo đời sống cho công nhân, lao động trên địa bàn, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, công tác dân vận trên địa bàn xã Phước Tân và phường Long Bình.
- Tất cả các hoạt động cộng đồng đều trích từ nguồn quỹ phúc lợi của công ty với mục tiêu cùng với địa bàn đóng quân chung tay, chung sức đồng lòng vì một xã hội tiến bộ và tốt đẹp.

5. Các rủi ro:

- Rủi ro về kinh tế vĩ mô: sự tăng trưởng/suy giảm của nền kinh tế nói chung và hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng đều tác động.

- Rủi ro chính sách: chính sách điều hành của Chính phủ, các Bộ/ngành liên quan như Bộ Công Thương, Bộ giao thông vận tải, Tổng cục Hải quan... về hoạt động xuất nhập khẩu ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của công ty.
- Rủi ro về pháp lý: Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu sự điều chỉnh của các văn bản hiện hành như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán của Nhà nước. Là doanh nghiệp đại chúng hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh của các văn bản Pháp luật về Luật Doanh nghiệp, các văn bản Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Luật và các văn bản dưới luật đặc biệt là trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về mặt chính sách luôn tiềm ẩn và khi xảy ra, bất cứ sự thay đổi nào sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của Công ty

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Tăng 2018 so với 2017
1	Tổng tài sản	1.079.764	1.268.624	17,5%
2	Doanh thu thuần	380.673	429.506	12,8%
3	Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	81.232	87.705	8%
4	Lợi nhuận khác	(1.727)	(24)	(98,6)%
5	Lợi nhuận trước thuế	79.504	87.681	10,3%
6	Lợi nhuận sau thuế	63.491	70.143	10,5%
7	Tỷ lệ cổ tức	15,0%	15,0%	-
8	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	20,3%	18,9%	(7,2)%

(Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2017 và 2018)

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Tăng 2018 so với 2017
1	Tổng tài sản	1.029.159	1.217.381	18,3%
2	Doanh thu thuần	348.849	394.493	13,1%
3	Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	72.263	75.917	5,1%
4	Lợi nhuận khác	(1.715)	(81)	(104,7)%
5	Lợi nhuận trước thuế	70.548	75.836	7,5%
6	Lợi nhuận sau thuế	56.830	61.097	7,5%
7	Tỷ lệ cổ tức	15%	16% (dự kiến)	-
8	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	20,1%	18,3%	-

(Nguồn: BCTC kiểm toán riêng năm 2017 và 2018)

Nhìn chung, trong giai đoạn 2017-2018, Công ty CP ICD Tân Cảng – Long Bình hoạt động tốt và có tăng trưởng. Các chỉ tiêu tổng tài sản, doanh thu thuần, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận sau thuế đều tăng trưởng. Hiệu quả hoạt động của Công ty được cải thiện đáng kể, tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu tăng từ 19% năm 2016 lên 20,1% năm 2017. Tuy nhiên tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu lại giảm nhẹ còn 18,3% trong năm 2018. Lí do xuất phát từ việc Công ty đã tiến hành tăng vốn điều lệ từ 187 tỷ đồng lên 245 tỷ đồng trong năm 2018, trong khi đó tốc độ tăng trưởng lợi nhuận sau thuế giai đoạn 2017-2018 chỉ đạt 7,5%.

Doanh thu hợp nhất công ty tăng trưởng 12,8% trong giai đoạn 2017-2018, nhưng lợi nhuận trước thuế và sau thuế hợp nhất của Công ty tăng trưởng với tốc độ tăng trưởng lần lượt là 10,3% và 10,5%. Việc giá vốn cũng như chi phí quản

lý doanh nghiệp tăng nhẹ khiến cho lợi nhuận trước thuế và sau thuế của công ty có tốc độ tăng trưởng chậm hơn tốc độ tăng trưởng của doanh thu. Tuy nhiên với kế hoạch phát triển đang được ban lãnh đạo Công ty triển khai cũng như việc có thêm nguồn vốn kinh doanh sẽ tạo động lực cho việc tăng trưởng lợi nhuận của Công ty trong thời gian tới.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành.

STT	Họ tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần (*)
1	Trần Triệu Phú	Giám đốc	120.750
2	Trần Hoàng Lân	Phó giám đốc	25.710
3	Phan Anh Tuấn	Phó giám đốc	20.000
4	Nguyễn Đình Tứ	Phó giám đốc	21.000
5	Đoàn Thị Hằng	Phó giám đốc	28.000
5	Nguyễn Đức Khiêm	Kế toán trưởng	68.600

(*) Tính đến 31/12/2018

- Những thay đổi trong ban điều hành: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm):

Bổ nhiệm bà Đoàn Thị Hằng, giữ chức vụ Phó giám đốc từ 4/2018.;

- Số lượng cán bộ, nhân viên: Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động: không có sự thay đổi

Tính đến tháng 12/2018: 195 cán bộ, nhân viên (chưa bao gồm khối CBNV tham gia tại các công ty thành viên và các hợp tác kinh doanh).

Chính sách đối với người lao động tại Công ty được thực hiện đúng theo quy định pháp luật hiện hành, phúc lợi và chế độ đãi ngộ tốt, thực hiện theo chính sách lương thưởng của hệ thống Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn (Công ty mẹ).

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

ĐVT: đồng

STT	Tên hạng mục đầu tư	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện đến 31-12-2018
I	CSHT	168.451.000.000	225.419.774.170
1	Kho số 19	60.955.000.000	93.253.490.449
2	Cụm kho số 21 A, B	48.498.000.000	73.868.333.722
3	Cụm kho 22A, 22B	58.998.000.000	58.297.950.000
II	Các dự án khác	57.510.132.049	69.694.375.636
1	San gạt mặt bằng lô số 1 và Hệ thống thoát nước mặt làm cùng san gạt lô số 1 - Khu đất 76ha phía Bắc thuộc khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình	29.359.208.409	31.255.399.276
2	San gạt mặt bằng lô số 2 - Khu đất 76ha phía Bắc thuộc khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình	18.665.291.000	22.313.400.872
3	San lấp mặt bằng tạo nền cụm kho số 22	9.485.632.640	16.125.575.488
III	Tổng	225.961.132.049	295.114.149.806

(*) Trong đó kỳ trước chuyển sang là 55.192.223.690 đồng

b) Các công ty con, công ty liên kết

Công ty con: Công ty TV Thành Long

ĐVT:đồng

Chỉ tiêu	2017	2018
I. Tài sản ngắn hạn	16.640.401.737	21.218.985.184
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	11.745.480.626	15.941.022.074
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	4.862.349.466	5.215.101.573

Chỉ tiêu	2017	2018
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi	-	93.383.868
4. Hàng tồn kho	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	32.571.645	62.861.537
II. Tài sản dài hạn	93.297.418.661	88.587.263.522
1. Các khoản phải thu dài hạn		
2. Tài sản cố định	54.333.432.195	50.631.863.142
- Tài sản cố định hữu hình	54.333.432.195	50.479.142.309
- Tài sản cố định thuê tài chính	-	
- Tài sản cố định vô hình	-	
3. Bất động sản đầu tư	-	
4. Tài sản dở dang dài hạn		
-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	
5. Đầu tư tài chính dài hạn	-	
6. Tài sản dài hạn khác	38.963.986.466	37.955.400.380
III. Nợ phải trả	53.188.913.522	47.107.701.556
1. Nợ ngắn hạn	10.388.913.522	10.707.701.556
Trong đó: Nợ quá hạn	-	
Trong đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.029.714.681	1.147.797.991
2. Nợ dài hạn	42.800.000.000	36.400.000.000
IV. Vốn chủ sở hữu	56.748.906.876	62.698.547.150
1. Vốn chủ sở hữu	56.748.906.876	62.698.547.150
Trong đó: vốn góp của chủ sở hữu	40.000.000.000	40.000.000.000
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác		
V. Kết quả kinh doanh		
1. Tổng doanh thu	35.425.970.188	37.529.081.709

Chỉ tiêu	2017	2018
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.223.780.391	37.026.547.872
- Doanh thu hoạt động tài chính	202.114.828	445.275.633
- Thu nhập khác	74.969	57.258.204
2. Tổng chi phí	23.989.480.917	23.644.466.619
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	11.436.489.271	13.884.615.090
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	9.141.553.101	11.085.795.584

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Phần công ty mẹ:

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	2017	2018
Tổng tài sản	1.029.158.538.870	1.217.381.131.105
Tài sản ngắn hạn	151.693.414.483	228.133.151.085
Tài sản dài hạn	877.465.124.387	989.247.980.020
Nguồn vốn	1.029.158.538.870	1.217.381.131.105
Nợ phải trả	736.592.874.800	843.950.095.219
Nguồn VSH	292.565.664.070	373.431.035.886
Vốn điều lệ	187.000.000.000	245.022.450.000
Lợi nhuận sau thuế	56.829.644.197	61.096.945.149

Chỉ tiêu tài chính hợp nhất:

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	2017	2018
Tổng tài sản	1.079.763.631.213	1.268.624.372.147
Tài sản ngắn hạn	168.265.211.580	249.117.184.424
Tài sản dài hạn	911.498.419.633	1.019.507.187.723
Nguồn vốn	1.079.763.631.213	1.268.624.372.147
Nợ phải trả	750.849.060.267	852.894.789.111

CHỈ TIÊU	2017	2018
Nguồn VSH	328.914.570.946	415.729.583.036
Vốn điều lệ	187.000.000.000	245.022.450.000
Tổng doanh thu	382.352.028.957	431.502.101.686
Lợi nhuận sau thuế	63.491.262.306	70.142.740.733

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

TT	Chỉ tiêu	2017	2018
1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu	20,79%	20,32%
2	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu	25,08%	23,55%
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	20,03%	18,84%
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	5,96%	5,97%
5	Hệ số khả năng thanh toán hiện thời	0,74	1,06
6	Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	0,74	1,06
7	Tỷ trọng vốn vay/tổng nguồn vốn	2,37	2,29
8	Tỷ trọng lãi tiền vay/tổng chi phí	30,68%	29,04%
9	Tỷ trọng nợ phải thu khó đòi/tổng nợ phải thu	7,38%	6,32%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần: 24.502.245 cổ phần

Loại cổ phần đang lưu hành: cổ phần phổ thông

Tính đến 31/12/2018:

Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật (do công ty đang thực hiện niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TPHCM).

STT	Họ tên	Chức vụ	Số SLCP đang sở hữu	SLCP bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 6 tháng kể từ ngày niêm yết	SLCP bị hạn chế chuyển nhượng trong 6 tháng tiếp theo
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (*)	Công ty mẹ	12.575.000	12.575.000	6.287.500
2	Công Ty TNHH Quản Lý Nợ Và Khai Thác Tài Sản Ngân Hàng Tmcp Quân Đội	Cổ đông lớn	1.875.000	1.875.000	937.500
3	Ngô Trọng Phàn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	37.500	37.500	18.750
4	Trần Triệu Phú (*)	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc	120.750	120.750	60.375
5	Phạm Duy Tân	Thành viên Hội đồng quản trị	10.000	10.000	5.000
6	Nguyễn Bích Hòa	Thành viên Hội đồng quản trị	343.750	343.750	171.875
7	Nguyễn Viết Trường	Trưởng ban kiểm soát	2.437	2.437	1.219
8	Đoàn Thị Hằng(*)	Phó giám đốc	28.000	28.000	14.000
9	Trần Hoàng Lâm(*)	Phó giám đốc	25.710	25.710	12.855
10	Nguyễn Đình Tứ(*)	Phó giám đốc	21.000	21.000	10.500
11	Phan Anh Tuấn(*)	Phó giám đốc	20.000	20.000	10.000
12	Nguyễn Đức Khiêm(*)	Kế toán trưởng	68.600	68.600	34.300
Tổng số cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng theo quy định niêm yết Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh				15.127.747	7.563.874

(*):cổ phiếu thuộc sở hữu các cổ đông trên đồng thời còn bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của đợt phát hành vì mua cổ phiếu phát hành riêng lẻ và cổ phiếu được phân phối lại, giải thích chi tiết ở số thứ tự 1,2,3,4,5,6,7 mục “Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của đợt phát hành cổ

phiếu theo giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu số 35/GCN-UBCK ngày 05/07/2018”

(*) Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của đợt phát hành cổ phiếu theo giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu số 35/GCN-UBCK ngày 05/07/2018:

Theo quy định của khoản 6 Điều 1 Luật số 62/2010/QH12 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán thông qua ngày 24/11/2010, khoản 3 Điều 1 Nghị định 60/2015/NĐ-CP do Chính Phủ ban hành ngày 26/06/2015 và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ ban hành ngày 04/10/2017, cổ phiếu phát hành riêng lẻ sẽ hạn chế chuyển nhượng một năm kể từ ngày hoàn thành việc phát hành.

Như vậy, thời gian hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu của cổ đông được phát hành riêng lẻ như sau:

STT	Họ tên	Chức vụ	Tổng SLCP đang sở hữu	SLCP bị hạn chế chuyển nhượng	Thời gian hạn chế chuyển nhượng
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ	12.575.000	510.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
Tổng số cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng theo quy định của đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ				510.000	

Theo quy định của khoản 6 Điều 1 Luật số 62/2010/QH12 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán thông qua ngày 24/11/2010, khoản 3 Điều 1 Nghị định 60/2015/NĐ-CP do Chính Phủ ban hành ngày 26/06/2015 và quy định chi tiết tại Mục V.5 Bảng cáo bạch ban hành ngày 15/06/2018 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2018/NQ-HĐQT do Hội đồng quản trị Công ty ban hành ngày 07/09/2018, số cổ phiếu còn dư do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết sẽ được phân phối lại cho các đối tượng được nêu tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2018/NQ-HĐQT và số cổ phiếu này hạn chế chuyển nhượng một năm kể từ ngày hoàn thành việc phát hành.

STT	Họ tên	Chức vụ	Tổng số SLCP đang có hiện	SLCP bị hạn chế chuyển nhượng	Thời gian hạn chế chuyển nhượng
2	Trần Triệu Phú	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc	120.750	30.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
3	Đoàn Thị Hằng	Phó giám đốc	28.000	20.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
4	Trần Hoàng Lân	Phó giám đốc	25.710	15.767	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
5	Nguyễn Đình Tứ	Phó giám đốc	21.000	15.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
6	Phan Anh Tuấn	Phó giám đốc	20.000	15.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
7	Nguyễn Đức Khiêm	Kế toán trưởng	68.600	15.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
8	Lê Quỳnh Quang	CBCNV	17.894	5.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
9	Phạm Tài Đức	CBCNV	18.717	10.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
10	Vũ Thị Lan Anh	Cổ đông	22.500	10.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
11	Phạm Văn Long	Cổ đông	109.582	10.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
12	Võ Đắc Thiệu	Cổ đông	18.750	10.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
13	Phùng Ngọc Minh	Cổ đông	28.750	10.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
14	Vũ Thị Minh Phương	Cổ đông	100.000	12.500	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
15	Trần Thị Lan	CBCNV	12.016	5.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
16	Trương Nguyên Tấn	CBCNV	8.000	5.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018

STT	Họ tên	Chức vụ	Tổng SLCP đăng sở hữu	SLCP bị bán chế chuyển nhượng	Thời gian hạn chế chuyển nhượng
17	Trần Thị Lan Phuong	CBCNV	10.000	5.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
18	Đình Quốc Trường	CBCNV	16.000	10.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
19	Trần Văn Duy	CBCNV	10.000	5.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
20	Đoàn Hồng Phương	CBCNV	32.000	20.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
21	Trần Văn Trường	CBCNV	9.000	5.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
22	Trần Văn Huy	CBCNV	10.000	5.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
23	Phạm Ngọc Thanh Hiếu	CBCNV	9.000	5.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
24	Trương Thị Nghĩa	CBCNV	14.000	5.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
25	Phạm Thanh Tùng	CBCNV	10.000	5.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
26	Vũ Thành Luân	CBCNV	10.000	5.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
27	Ngô Quốc Tuấn	TP Hành Chính Nhân sự	18.000	10.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
28	Nguyễn Thị Bích Vân	CBCNV	15.000	10.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
29	Phạm Văn Phú	Cổ đông	10.000	10.000	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2018
Tổng số cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng theo quy định của đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu				288.267	

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	12.575.000	51,32	1	1	0
2	Cổ đông sáng lập	0	0	0	0	0
	- Trong nước(*)	0	0	0	0	0
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
3	Cổ đông lớn	1.875.000	7,65	1	1	0
	- Trong nước(*)	1.875.000	7,65	1	1	0
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
4	Công đoàn Công ty	0	0	0	0	0
	- Trong nước	0	0	0	0	0
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
5	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi	0	0	0	0	0
7	Cổ đông khác	10.052.245	41,03	1.063	4	1.059
	- Trong nước	10.052.245	41,03	1.063	4	1.059
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG						
<i>Trong đó: - Trong nước</i>		24.502.245	100%	1.065	6	1.059
<i>- Nước ngoài</i>		0	0	0	0	0

(*): cổ đông nhà nước đồng thời cũng là cổ đông sáng lập và cũng là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình. Số lượng thể hiện ở mục 2 và mục 3 chưa bao gồm số lượng cổ phiếu cũng như số lượng cổ đông của cổ đông nhà nước

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn điều lệ trước phát hành: 187.000.000.000 đồng

Vốn điều lệ sau phát hành: 245.022.450.000 đồng

Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phiếu

Tổng số lượng cổ phiếu phát hành : 5.802.245 cổ phiếu

Số lượng cổ đông trước phát hành : 963 cổ đông

Số lượng cổ đông sau phát hành : 1.065 cổ đông

Cơ quan chấp thuận phát hành cổ phiếu: Ủy ban chứng khoán nhà nước theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 35/GCN – UBCK ngày 05/07/2018

Tong đó:

Đối tượng được mua cổ phiếu	Nội dung chi tiết
1. Phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu	
- Số lượng phát hành	4.802.245 cổ phiếu
- Tỷ lệ phân bổ quyền	4:1
- Giá phát hành	10.000 đồng/cổ phiếu
- Ngày chốt Danh sách cổ đông	03/08/2018
- Ngày phát hành	06/08/2018
- Số lượng cổ đông	963
2. Phát hành riêng lẻ	
- Số lượng phát hành	510.000 cổ phiếu
- Giá phát hành	10.000 đồng/cổ phiếu
- Ngày phát hành	11/07/2018
- Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng: hạn chế chuyển nhượng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành	Từ 13/09/2018 đến 12/09/2019
- Số lượng cổ đông	01
3. Phát hành cổ phần cho Cán bộ nhân viên	
- Số lượng phát hành	490.000 cổ phiếu

Đối tượng được mua cổ phiếu	Nội dung chi tiết
- Giá phát hành	10.000 đồng/cổ phiếu
- Ngày phát hành	11/07/2018
- Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng	Không hạn chế
- Số lượng cổ đông	151

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không phát sinh

e) Các chứng khoán khác: không phát sinh

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: 450.000 l/năm phục vụ cho các xe nâng kho, xe nâng con và máy phát điện

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không phát sinh.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp (điện): 2.900.000 kwh/năm

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không phát sinh

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng: không phát sinh

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Nguồn cung cấp nước: Công ty CP cấp nước Biên Hòa

Lượng nước: 5.000 m³/tháng

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không phát sinh

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không vi phạm

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không phát sinh.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2017	Thực hiện 2018
Ban quản lý (Ban giám đốc, KTT)			
Quỹ lương	Triệu đồng	2.889,43	3489,43
Tiền lương BQ	Triệu đồng/người	48,16	48,46
Thu nhập BQ	Triệu đồng/người	51,77	53,53
Người lao động			
Quỹ lương	Triệu đồng	35.230,34	35.516,87
Tiền lương BQ	Triệu đồng/người	14,89	15,50
Thu nhập BQ	Triệu đồng/người	16,81	17,46

Cơ sở pháp lý:

- Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

- Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ lao động thương binh xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

Cơ sở thực hiện:

- Căn cứ Nghị quyết của HĐQT về thông qua quỹ lương kế hoạch 2018;

- Căn cứ vào kết quả kinh doanh 2018.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Tuân thủ các quy định pháp luật lao động, pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, cụ thể:

- Chế độ lương, thưởng căn cứ vào thực hiện sản xuất kinh doanh và hiệu quả, năng lực làm việc của người lao động
- Chính sách trang bị bảo hộ lao động, đồng phục, áo mưa cho người lao động
- Chính sách khám và bảo đảm sức khỏe người lao động thông qua Trung tâm y tế Cảng (nay là Bệnh viện đa khoa Tân Cảng)
- Chính sách về tham quan du lịch, các chế độ phúc lợi cho người lao động như trợ cấp ốm đau, thai sản, chế độ hiếu, hỉ
- Chính sách huấn luyện an toàn lao động và PCCN hàng năm, thực hiện định kỳ
- Hội thao tay nghề giỏi hàng năm
- Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao dành cho người lao động nhân các ngày lễ và kỷ niệm thành lập công ty
- Các hoạt động tình nguyện thanh niên

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Với chỉ đạo thực thi chủ trương không ngừng huấn luyện đào tạo và học hỏi của TCT cũng như Ban Lãnh đạo, các kế hoạch đào tạo tăng cường như: lớp học Tiếng Anh tại chỗ, lớp chăm sóc khách hàng, khóa khai thuế Hải Quan, các lớp kỹ năng quản lý....Đồng thời, việc chọn lọc và tuyển dụng nhân sự có nghiệp vụ chuyên môn, quản lý đạt chất lượng cao, so với những năm trước đây, năng lực và trình độ nhân sự của công ty đã có nhiều tiến bộ, khả năng nắm vững quy trình điều hành, quản lý đã nâng lên tầm mới, việc kiểm soát chi phí kịp thời, cùng sự phối hợp điều phối kinh doanh - sản xuất nhịp nhàng đã đóng góp không nhỏ vào thành công của kế hoạch tiết giảm chi phí, là một trong các yếu tố mang lại hiệu quả kinh doanh cao

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: công tác dân vận tại địa phương: phường Long Bình, xã Phước Tân và UBND TP. Biên Hòa

Tổng số tiền hỗ trợ: 200.000.000, nguồn từ quỹ phúc lợi

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:./.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình thị trường cung cấp kho bãi tại khu vực tỉnh Đồng Nai vẫn đang tiếp tục phát triển và mở rộng như: Thái Bình Shoes (TBS) đã đưa vào sử dụng thêm kho mới với diện tích là 47.500 m² từ T09/2018. Bên cạnh các đối thủ hiện hữu như Tín Nghĩa, Sologs, Vĩnh Cường... cũng xuất hiện thêm một số đối thủ cạnh tranh khác cung cấp về kho bãi, trong đó đáng chú ý là đơn vị Access Word (có vốn đầu tư trực tiếp từ Singapore), một đơn vị mới vào khai thác tại Việt Nam nhưng đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực logistics và khai thác kho. Access Word đã liên hệ trực tiếp với Headquater bên Singapore và đối tác đã yêu cầu sử dụng dịch vụ của Access Word tại Việt Nam.

Riêng tại ICD LB, tình hình sản xuất trong những tháng đầu năm còn gặp nhiều khó khăn, số lượng khách hàng tìm hiểu về kho và dịch vụ kho của ICDLB là rất nhiều, tuy nhiên số lượng khách hàng thực sự ký kết với ICDLB vẫn còn rất thấp. Ngoài ra, sự cạnh tranh trong khu vực cũng rất gay gắt, khách hàng có nhiều lựa chọn và mỗi đơn vị kinh doanh có tính chất dịch vụ đặc thù khác nhau, yếu tố giá cả chỉ là vấn đề thứ yếu, quan trọng nhất vẫn là yếu tố khoảng cách (cự ly) so với Trung tâm thành phố HCM, so với hệ thống cảng biển, cửa khẩu; kế tiếp là yếu tố chất lượng dịch vụ và cơ sở hạ tầng của mỗi đơn vị.

Với xu hướng thị trường cạnh tranh khốc liệt tại địa bàn khai thác kinh doanh, ICD LB không ngừng nỗ lực triển khai và thực hiện các chỉ tiêu theo định hướng chiến lược kinh doanh toàn TCT Tân Cảng Sài Gòn

1. Thuận lợi

Được sự quan tâm sâu sắc Ban Lãnh đạo các cấp, Ban TGD, các phòng ban chức năng trong hệ thống và các cơ quan hữu quan như Hải Quan LBT, Cục HQ Đồng Nai, cơ quan chính quyền địa phương đã tạo động lực cho sự phát triển của ICD LB trong suốt thời gian vừa qua. Hệ thống kho bãi hiện đại, quy mô, thủ tục Hải quan thông thoáng.

Việc kết nối hệ thống: Ngoài việc kết nối thông tin nội bộ đơn vị, đảm bảo các thông tin nội bộ thông suốt, thực hiện chặt chẽ, nhịp nhàng hiệu quả, công tác sales MKT không ngừng được triển khai kết nối với các công ty thành viên trong hệ thống như: Phát triển dịch vụ vận chuyên vòng ngoài cho các khách hàng CNKU và khách hàng CDL Express với Tân Cảng Tây Ninh, phát triển dịch vụ Logistics cho khách hàng Sailun với SNPL; cùng với Tân Cảng Shipping thực hiện Phát triển dịch vụ vận chuyên nội địa cho khách hàng AQUA, LG, Brenntag...

Về năng suất lao động: Bên cạnh việc cải cách công tác quản lý, bố trí nhân sự phù hợp với tình hình thực tế, ICD LB tiếp tục thực hiện khoán lương cho hiện trường, phòng điều độ. Trả lương theo KPI cho khối kho hàng và Cải cách công tác khoán lương phát triển dịch vụ mới cho PKD nhằm đẩy mạnh công tác phát triển dịch vụ GTGT từ dịch vụ lõi, là đòn bẩy thúc đẩy tăng doanh thu phân kỳ tháng, KH năm.

Phát triển dịch vụ GTGT: Năm 2018, ICD LB đã thực hiện đúng hướng các chỉ tiêu khai thác DV giá trị gia tăng như: Dịch vụ hàng Door, dịch vụ vận chuyên vòng ngoài và đặc biệt ký kết với hơn 50 khách hàng với quy mô lớn nhỏ khác nhau (so với kế hoạch 24 khách hàng mới/ năm) trong đó có nhiều khách hàng lớn như Pactra – Sebang, Bách Hóa Xanh, Miniso, LG – Pantos...

2. Khó khăn

Bên cạnh một số thuận lợi đã được nêu trên, ICD LB cũng gặp nhiều khó khăn khách quan như:

Cơ chế xin giấy phép thành lập kho ngoại quan hiện nay rất dễ dàng, nên các doanh nghiệp nhỏ, lẻ chỉ cần sở hữu kho với diện tích trên 1.000m² là có thể thành lập được kho ngoại quan. Vì vậy, khách hàng có rất nhiều lựa chọn trong việc chọn kho, và dễ dàng yêu cầu mức giá thấp nhất đối với nhà cung cấp. Bên cạnh đó ICDLB đang gặp khó khăn về mã cảng cạn, ảnh hưởng nhiều đến dịch vụ TTHQ, khai thuê hải quan tại đơn vị.

Ngoài ra, còn một số khách hàng khác kết thúc hợp đồng như khách hàng Minh Phương (T04/2018): 3.500m², khách hàng Axxess giảm diện tích 2500m² (tương ứng giảm doanh thu khoảng 3 tỷ), khách hàng Saitex giảm 6.500 m² do

khách hàng tự xây kho, khách hàng Pacorini tiếp tục giảm thêm 18.000m² kho, ước lượng tổng doanh thu từ khách hàng Pacorini sẽ giảm khoảng hơn 25 tỷ cả năm. Chính vì những sự sụt giảm mạnh và đột ngột của các khách hàng này ảnh hưởng trực tiếp tới tổng doanh thu năm 2018 của ICD TCLB.

Khách hàng còn e ngại và chưa quan tâm đến việc trả và lấy rỗng tại ICD LB vì chi phí cao, tuyến đường công kênh...

Nút giao thông hướng vào đơn vị mặc dù đã được giải quyết, cải tiến các chốt tín hiệu giao thông, tuy nhiên khách hàng vẫn phàn nàn do việc vận chuyển giữa nhà máy khu vực lân cận về kho và ngược lại bị cấm giờ, làm gián đoạn không giao hàng, cung cấp cho việc sản xuất liên tục

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	2017	2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	151.693.414.483	228.133.151.085
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	34.437.383.032	74.319.462.613
1. Tiền	34.437.383.032	29.319.462.613
2. Các khoản tương đương tiền	-	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	115.461.537.360	152.895.223.061
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	81.092.687.530	138.348.575.656
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	29.087.865.260	4.785.826.936
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	5.335.314.570	9.815.150.469
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(54.330.000)	(54.330.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-

Chỉ tiêu	2017	2018
IV. Hàng tồn kho	-	-
1. Hàng tồn kho	-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.794.494.091	918.465.411
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.715.615.419	918.465.411
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	78.878.672	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	877.465.124.387	989.247.980.020
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	570.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	-	570.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
II. Tài sản cố định	558.065.661.966	622.097.885.902
1. Tài sản cố định hữu hình	558.036.495.309	621.898.359.513
- Nguyên giá	769.477.322.620	874.354.392.038
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(211.440.827.311)	(252.456.032.525)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	29.166.657	199.526.389
- Nguyên giá	434.504.400	635.584.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(405.337.743)	(436.058.011)
III. Bất động sản đầu tư	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	26.037.255.408	24.450.452.850

Chỉ tiêu	2017	2018
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.037.255.408	24.450.452.850
V. Đầu tư tài chính dài hạn	27.638.210.000	27.638.210.000
1. Đầu tư vào công ty con	20.400.000.000	20.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.238.210.000	7.238.210.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	265.723.997.013	314.491.431.268
1. Chi phí trả trước dài hạn	265.723.997.013	314.491.431.268
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	-	-
5. Lợi thế thương mại	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.029.158.538.870	1.217.381.131.105

b/ Tình hình nguồn vốn:

Chỉ tiêu	2017	2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	736.592.874.800	843.950.095.219
I. Nợ ngắn hạn	217.900.659.004	225.261.012.464
1. Phải trả người bán ngắn hạn	96.809.647.452	82.289.648.622
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.087.195	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.101.675.901	9.070.532.298
4. Phải trả người lao động	9.559.823.328	8.919.670.939
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.039.486.552	1.318.011.519
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	5.332.613.324	4.532.613.324
9. Phải trả ngắn hạn khác	50.935.046.535	69.592.934.265
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	49.753.561.735	49.252.784.498

Chỉ tiêu	2017	2018
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	349.716.982	284.816.999
13. Quỹ bình ổn giá	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
II. Nợ dài hạn	518.692.215.796	618.689.082.755
1. Phải trả người bán dài hạn	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	114.777.914.818	176.945.212.736
7. Phải trả dài hạn khác	171.208.992.350	165.409.305.950
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	232.705.308.628	276.334.564.069
9. Trái phiếu chuyển đổi	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	292.565.664.070	373.431.035.886
I. Vốn chủ sở hữu	292.565.664.070	373.431.035.886
1. Vốn góp của chủ sở hữu	187.000.000.000	245.022.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	187.000.000.000	245.022.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	42.828.194.667	51.352.641.297

Chỉ tiêu	2017	2018
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	62.737.469.403	77.055.944.589
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	62.737.469.403	15.958.999.440
- LNST chưa phân phối kỳ này	-	61.096.945.149
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
1. Nguồn kinh phí	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.029.158.538.870	1.217.381.131.105

Phân tích các rủi ro:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty chủ yếu các khoản vay trung dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 5.238.210.000 VND tương ứng với 397.734 cổ phần. Đây là khoản ủy thác đầu tư qua Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: không phát sinh*

4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai*

- Tiếp tục bổ sung văn bản trong công tác bổ sung thêm chức năng: cụm công nghiệp sạch, công nghệ cao, hóa chất cho khu 105ha, nhằm đáp ứng các nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh cho các khách hàng, doanh nghiệp trong và ngoài nước; cảng nội dài và quy chế hoạt động cảng cạn.

- Tập trung khai thác chuyên sâu dịch vụ GTGT tại khu kho ICD LB với 385.000m² kho, đảm bảo phủ kín từ 95% trở lên; Kết nối với hệ thống SNPL, đẩy mạnh việc phát triển các tuyến Logistics quốc tế đi Campuchia, Lào...

- Tìm kiếm và đàm phán với một số khách hàng tiềm năng, khách hàng lớn cho khu dịch vụ Long Bình vào đầu quý 3/2019 (các đối tác lớn đến từ Thái Lan, Nhật Bản), dự kiến 50.000m²/ năm 2019

- Không ngừng đào tạo nhân sự có chuyên môn cứng để đáp ứng CLDV cho khối kho phân phối, kho bán lẻ. Không ngừng huấn luyện đào tạo các cấp phòng ban, tuyển dụng, chọn lọc nhân sự Sales MKT để nâng cao năng lực của đội ngũ bán hàng tinh nhuệ, hiệu quả.

- Tiếp tục cải tiến và phát triển mở rộng phần mềm quản lý kho phù hợp với từng nhóm/ngành hàng

- Xây dựng kho IMO, kho Mát theo nhu cầu khách hàng

- Phát triển bãi hàng thay thế Depot rộng

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có): không phát sinh*

6. *Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:*

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty thực hiện tốt và bảo đảm các chỉ tiêu môi trường theo quy định pháp luật môi trường

Công ty luôn tôn trọng các quy định, bảo vệ và kiểm soát môi trường do các cơ quan quản lý quy định trong hoạt động kinh doanh của mình và quyết tâm thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung của cam kết bảo vệ môi trường, thực hiện các chương trình giám sát môi trường

Kết quả đo đạc chất lượng môi trường không khí và kết quả phân tích các thông số ô nhiễm trong nước thải cho thấy chất lượng môi trường tại ICD Tân Cảng Long Bình là khá tốt, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải.

Công ty luôn tiếp tục, duy trì công tác bảo vệ môi trường, thực hiện tốt công tác giám sát định kỳ chất lượng môi trường tại cảng, phân loại chất thải rắn từ nguồn, thu gom, vận chuyển và hạn chế tối đa các tác động trong hoạt động sản xuất đến môi trường, duy trì tốt thảm xanh trong khuôn viên ICD.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Sự tồn vinh của một doanh nghiệp được xây dựng trên nền tảng tư duy quản lý khác biệt, linh hoạt, và tích cực của đội ngũ quản lý cấp cao và cấp trung cùng chất lượng ổn định của nguồn nhân lực. Sự trưởng thành của mỗi doanh nghiệp được tạo nên không chỉ bởi sự tác động đa chiều trên thương trường, mà còn là tổng hợp của sức mạnh từ các nguồn lực hiện có: nguồn lực tài nguyên cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, nguồn tài chính, kinh nghiệm, đặc biệt là nguồn nhân lực

Tuy vậy, sự tiến triển đều đặn của Công ty trong hành trình 5 năm hay 10 năm tất yếu sẽ đem đến hệ quả là sự thỏa hiệp hoặc tự bằng lòng với những thành quả hiện có, và không còn tạo được những biến chuyển mang giá trị đột phá, hay những khúc quanh quan trọng đưa Công ty lên một vị thế hoàn toàn mới.

Trong năm 2019 xem xét kiện toàn các đơn vị cấp Ban, Đội trực thuộc các Phòng theo hướng tinh gọn, những đơn vị cấp Ban, Đội có nhiệm vụ tương tự hoặc tạo thành chuỗi công việc không thể tách rời nhau, thực hiện điều động, sáp nhập các đơn vị đó, bảo đảm có sự rõ ràng trong chức trách nhiệm vụ và không có sự chồng chéo, không có điểm gãy trong thực hiện nhiệm vụ và tạo nên sự liên kết chặt chẽ trong toàn bộ ICDLB, góp phần nâng cao năng suất lao động, hiệu quả làm việc và chất lượng dịch vụ.

Ngoài ra, trong năm 2019 thực hiện luân chuyển cán bộ cấp Phòng trong hoạt động sản xuất (Phòng điều độ, Khu kho hàng, Phòng cơ giới) và thực hiện đánh giá định kỳ 6 tháng khả năng quản lý của cấp quản lý Phòng (thông qua nhiều hình thức khác nhau, các cấp quản lý Phòng luôn nỗ lực sẵn sàng tận tâm, tận tụy và có khả năng dẫn dắt người lao động thực hiện theo các chiến lược, mục

tiêu đã được HĐQT, BGD đề ra cho từng giai đoạn phát triển) ; và lấy chỉ tiêu đánh giá KPI làm tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành của cấp quản lý các Phòng ban, tạo nên động lực cho người lao động tiếp tục cống hiến và hưởng theo kết quả/hiệu quả làm việc, hạn chế tối đa “cào bằng” về lương thưởng, đồng thời đưa ra các định hướng phát triển nghề nghiệp của người lao động, kèm theo các chế độ đãi ngộ và chính sách đào tạo cho các nhân sự chất lượng cao “giữ và dụng” trong giai đoạn phát triển tiếp theo của ICDLB khi mở rộng hoạt động kinh doanh tại khu 130ha, bảo đảm sự phát triển bền vững và có sự kế thừa của nguồn nhân lực.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Công ty luôn thực hiện công tác dân vận, phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với địa phương, đặc biệt các chính sách bảo vệ môi trường, chăm lo đời sống người dân, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Hội đồng quản trị năm 2018 tính đến tháng 12 bao gồm:

- Ông Ngô Trọng Phàn
- Ông Trần Triệu Phú
- Ông Phạm Duy Tân
- Bà Hoàng Thị Hiền
- Bà Nguyễn Bích Hòa

Sau khi ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 thông qua Nghị quyết, trong đó có phương hướng sản xuất kinh doanh năm 2018 và giao cho HĐQT tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, HĐQT đã xác định chiến lược, mục tiêu phát triển sản xuất kinh doanh và giao cho Giám đốc điều hành, triển khai thực hiện.

Trong năm qua, HĐQT thực hiện tốt chức năng giám sát để đảm bảo kết quả đạt được từ công tác điều hành của Giám đốc theo đúng mục tiêu, định hướng và kế hoạch đã đề ra.

Với tình hình SXKD có nhiều nét đổi mới, hầu hết khách hàng đánh giá cao sự phát triển đột phá của toàn hệ thống TCT TCSG nói chung và ICD LONG BÌNH nói riêng. Các bộ phận sản xuất, kinh doanh đã phối hợp nhịp nhàng theo hệ thống, chất lượng dịch vụ tốt hơn, khách hàng tin cậy, phát triển bền vững, góp phần thúc đẩy hệ thống kho mới phủ kín theo kế hoạch, kết quả sản xuất kinh doanh đạt so với kế hoạch đã đề ra cụ thể:

Tổng doanh thu: 394,61 tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế: 75,83 tỷ đồng

Cổ tức năm 2018 dự kiến: 15%

Thu nhập của người lao động được cải thiện và nâng cao, thu nhập bình quân năm 2018 17,42 triệu đồng/người.

Các định hướng cho năm 2019:

- Tiếp tục triển khai các hoạt động kinh doanh giai đoạn 2 Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình

Phương án đầu tư, kinh doanh: hợp tác kinh doanh với các đối tác, khách hàng đầu tư xây dựng hệ thống nhà kho, các công trình phụ trợ phục vụ cho các doanh nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, KCN, đồng thời các đối tác, khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ logistics của ICDLB và hệ thống TCT cho luân chuyển nguyên liệu, sản phẩm đến khu vực sản xuất, KCN, hệ thống cảng và các trung tâm phân phối.

- Tiếp tục mở rộng các dịch vụ giá trị gia tăng với khách hàng hiện hữu, nghiên cứu thị trường và triển khai xây dựng kho phân phối chuyên nghiệp, phát triển mở rộng hệ thống kho mát, kho lạnh và kho nguy hiểm chuyên biệt phù hợp cho mỗi ngành hàng khác nhau

Phát triển các dịch vụ Door - To - Door và Khai thuê Hải quan.

- Tăng cường công tác kết nối các hoạt động logistics trong toàn hệ thống các công ty thành viên của TCT, đặc biệt công tác kết nối sales MKT phát triển

các dịch vụ kho và các chính sách phát triển Depot tại ICD LB; tác kết nối các hoạt động logistics trong toàn hệ thống các công ty thành viên của TCT, đặc biệt công tác kết nối sales MKT phát triển các dịch vụ kho và các chính sách phát triển Depot tại ICD LB.

- Tiếp tục Hiện đại hóa hệ thống CNTT trong toàn ICD, gắn liền với hạ tầng CNTT của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn, bảo đảm trong điều hành và hoạt động quản bá hình ảnh.

- Tổ chức các hoạt động niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ nắm giữ cổ phần tại 31/12/2018
Ngô Trọng Phàn	Chủ tịch HĐQT	37.500
Trần Triệu Phú	Thành viên	120.750
Hoàng Thị Hiền	Thành viên	10.000
Phạm Duy Tân	Thành viên	0
Nguyễn Bích Hòa	Thành viên	343.750

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không thành lập

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
01	Ông Ngô Trọng Phàn	Chủ tịch HĐQT	4/4	100%	

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
02	Ông Trần Triệu Phú	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	4/4	100%	
03	Ông Phạm Duy Tân	Thành viên HĐQT	4/4	100%	
04	Bà Nguyễn Bích Hòa	Thành viên HĐQT	4/4	100%	
05	Vũ Thành Trung	Thành viên HĐQT	4/4	100%	

Về tổ chức các cuộc họp Hội đồng quản trị:

Trong năm 2018, HĐQT đã bảo đảm lịch sinh hoạt định kỳ ít nhất một quý một lần, thực hiện tốt dân chủ trong các cuộc họp. Ngoài ra, HĐQT công ty còn tổ chức lấy ý kiến biểu quyết của HĐQT bằng văn bản để giải quyết kịp thời những phát sinh và việc lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Điều lệ công ty, Quy chế quản trị nội bộ công ty, và Luật doanh nghiệp.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Trong năm 2018, dưới sự chỉ đạo của HĐQT, Ban Giám đốc đã thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao. Thông qua các cuộc họp HĐQT, Ban Giám đốc đã báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị và đề xuất các giải pháp, chính sách phù hợp với định hướng, chỉ đạo của HĐQT để kịp thời giải quyết những khó khăn vướng mắc của Công ty.

Nhìn chung, HĐQT công ty đã thực hiện tốt Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2018, thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT theo quy định của Điều lệ công ty và Luật Doanh nghiệp, đã thực hiện lưu ký chứng khoán và đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán TP HCM.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:./.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

- Ông Nguyễn Việt Trường
- Bà Trịnh Thị Hoài Thu
- Ông Trần Nghĩa Sĩ

b) Hoạt động của Ban kiểm soát.

BKS đã tham gia cũng như được thông tin đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và ban Giám đốc nhằm duy trì thương xuyên việc giám sát các hoạt động của công ty.

Giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty đối với HĐQT, Ban Giám đốc.

Thường xuyên phối hợp với phòng ban chức năng của ICD Long Bình trong việc thanh kiểm tra chấp hành pháp luật thuế của cơ quan thuế, kiểm toán và đầu tư mua sắm của công ty.

Giám sát công tác kiểm toán nội bộ, đánh giá hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ của công ty.

Tiến hành kiểm tra kết quả kinh doanh và báo cáo tài chính năm 2018.

Chi phí hoạt động của ban kiểm soát được ĐHĐCĐ thông qua như sau: Mức thu lao 54 triệu cho BKS được thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 (chi trong năm 2019)

Về sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám đốc.

BKS nhận thấy các thành viên HĐQT và Ban Giám đốc luôn quan tâm tạo điều kiện thuận lợi để BKS hoàn thành nhiệm vụ mà cổ đông đã giao phó.

Một số lưu ý của Ban kiểm soát

- Thực hiện đầu tư cần chú ý đến trình tự thủ tục trong quá trình tiến hành cũng như dòng tiền, hiệu quả sử dụng vốn, sử dụng đòn bẩy tài chính hợp lý.
- Đề nghị Cty lưu ý đến chỉ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu và công nợ
- Bảo đảm tính tuân thủ khi công ty giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/:

Hội đồng quản trị:

STT	Tên	Chức vụ	Mức thù lao	Ghi chú
1	Ngô Trọng Phàn	Chủ tịch HĐQT	50.000.000	
2	Trần Triệu Phú	Thành viên	45.000.000	
3	Phạm Duy Tân	Thành viên	45.000.000	
4	Nguyễn Bích Hòa	Thành viên	45.000.000	
5	Vũ Thành Trung	Thành viên	45.000.000	
	Tổng		230.000.000	

Ban kiểm soát:

STT	Tên	Chức vụ	Mức thù lao	Ghi chú
1	Nguyễn Việt Trường	Trưởng ban	30.000.000	
2	Trịnh Thị Hoài Thu	Thành viên	12.000.000	
3	Trần Nghĩa Sĩ	Thành viên	12.000.000	
	Tổng		54.000.000	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không phát sinh

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ, các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng – STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP đầu tư ICD Tân Long	Bên có liên quan khác với Công ty

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: bảo đảm thực hiện quy định quản trị công ty, lưu ý về tiêu chuẩn thành viên HĐQT, BKS theo đúng quy chế quản trị của công ty niêm yết

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A & C)

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 13 tháng 02 năm 2019, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm

soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

2. Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		249.117.184.424	168.265.211.580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	90.260.484.687	46.182.863.658
1. Tiền	111		36.760.484.687	41.682.863.658
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.500.000.000	4.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.875.372.789	120.255.282.186
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	143.061.625.513	85.831.264.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.785.826.936	29.087.865.260
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	10.175.634.208	5.390.482.769
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 147.713.868	- 54.330.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		981.326.948	1.827.065.736
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	971.065.411	1.748.187.064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.261.537	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	78.878.672
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.019.507.187.723	911.498.419.633
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		570.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	570.000.000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		672.729.749.044	612.399.094.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	672.377.501.822	612.369.927.504
- Nguyên giá	222		951.318.720.892	846.441.651.474
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 278.941.219.070	- 234.071.723.970
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	352.247.222	29.166.657
- Nguyên giá	228		817.384.400	434.504.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 465.137.178	- 405.337.743
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.450.452.850	26.037.255.408
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	24.450.452.850	26.037.255.408
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.238.210.000	7.238.210.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2a		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	7.238.210.000	7.238.210.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		314.518.775.829	265.823.860.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	314.518.775.829	265.823.860.064
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.268.624.372.147	1.079.763.631.213
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		852.894.789.111	750.849.060.267
I. Nợ ngắn hạn	310		234.797.694.579	227.284.900.290
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	83.529.689.137	98.388.008.771
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	69.886.007	46.612.445
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9.591.486.283	3.836.769.023
4. Phải trả người lao động	314		9.846.166.766	10.355.874.469
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.382.817.249	2.108.619.885
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15a	3.596.545.728	4.396.545.728
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	69.695.703.921	51.019.476.571
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	55.652.784.498	55.753.561.735
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	1.432.614.990	1.379.431.663
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		618.097.094.532	523.564.159.977
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15b	139.953.224.513	76.849.858.999
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	165.409.305.950	171.208.992.350
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	312.734.564.069	275.505.308.628
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		415.729.583.036	328.914.570.946
I. Vốn chủ sở hữu	410		415.729.583.036	328.914.570.946
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	245.022.450.000	187.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.022.450.000	187.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	53.217.067.575	44.226.401.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	86.767.777.358	69.881.204.840
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.057.076.461	69.881.204.840
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.710.700.897	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.20	30.722.288.103	27.806.964.369
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.268.624.372.147	1.079.763.631.213

BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	429.505.674.169	380.672.839.554
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		429.505.674.169	380.672.839.554
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	278.386.772.073	241.319.118.952
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		151.118.902.096	139.353.720.602
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.823.481.318	1.603.079.753
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	22.378.987.928	22.623.500.175
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.717.034.011	22.331.015.593
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	414.360.056
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.241.206.911	1.359.764.331
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	40.617.446.913	35.327.445.134
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		87.704.741.662	81.231.730.659
12. Thu nhập khác	31	VI.7	172.946.199	76.109.650
13. Chi phí khác	32	VI.8	196.594.054	1.803.507.803
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23.647.855	1.727.398.153
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		87.681.093.807	79.504.332.506
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.13	17.538.353.074	16.013.070.200
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		70.142.740.733	63.491.262.306
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		64.710.700.897	59.011.901.287
20. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	62		5.432.039.836	4.479.361.019
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			2.678
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			2.678

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		87.681.093.807	79.504.332.506
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9.10	44.929.294.535	43.970.766.190
Các khoản dự phòng	03		93.383.868	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	42.831.869	16.344.909
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	- 1.541.579.825	- 1.027.495.573
Chi phí lãi vay	06	VI.4	21.717.034.011	22.331.015.593
Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>			152.922.058.265	144.794.963.625
<i>trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		- 65.108.520.662	35.482.321.965
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-	323.250.000
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45.711.435.097	1.898.912.039
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		- 47.917.794.112	- 17.679.946.505
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		- 22.502.124.565	- 22.263.858.998
Tiền lãi vay đã trả	14		- 17.024.969.318	- 18.398.688.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	60.000.000	161.581.937
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.19	- 11.124.995.316	- 9.335.255.324

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19	35.015.089.389	114.983.280.709
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			- 75.689.738.144	- 80.285.383.773
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	- 2.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2	2.772.000.000	5.148.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.464.459.277	747.430.565
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		- 71.453.278.867	- 76.389.953.208
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			58.022.450.000	-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		96.510.121.483	69.053.090.389

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay	33	V.18	59.381.643.279	68.784.535.755
Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		14.624.710.350	22.847.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		80.526.217.854	22.578.945.366
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		44.088.028.376	16.014.382.135
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	46.182.863.658	30.170.606.743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.407.347	2.125.220
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	90.260.484.687	46.182.863.658

(*) Thuyết minh báo cáo tài chính kiểm toán (đính kèm theo báo cáo tài chính hợp nhất)

Toàn văn báo cáo tài chính và báo cáo tài chính hợp nhất được đăng tải trên trang thông tin điện tử của công ty: www.icdlongbinh.com (mục quan hệ cổ đông)

XÁC NHẬN
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Phú